

MN 10 Kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasutta) – Phần 1

Song ngữ Pāli – Tiếng Việt – English · Bản Pāli Chaṭṭha Saṅgāyana (VRI) · Dịch sát chữ: Theravada.blog

Tạng: Sutta Piṭaka › Majjhimanikāya › Mūlapaṇṇāsapāli › 1. Mūlapariyāyavagga › 10. Satipaṭṭhānasutta (tiêu đề trong bản VRI: Mahāsatiṭpaṭṭhānasuttaṃ)

Nơi thuyết: Kammāsadhamma, một thị trấn của dân chúng Kuru

Người thuyết: Đức Thế Tôn

Người nghe / nhân vật: các tỳ-khưu

Bản Pāli: Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, Vipassana Research Institute (tipitaka.org), đoạn §105–118 (Phần 1; toàn kinh §105–138)

Bản dịch: Theravada.blog, dịch trực tiếp từ Pāli sang Việt và Anh, văn phong sát chữ

Bài trực tuyến: <https://theravada.blog/mn-10-kinh-niem-xu-song-ngu-pali-viet-anh-phan-1/>

Quy ước: mỗi hàng gồm ba cột Pāli (in nghiêng) · Tiếng Việt · English; số đoạn (§) theo bản VRI; chữ xám trong ngoặc vuông là dị bản (sī. Tích Lan, syā. Thái, kaṃ. Campuchia, pī. PTS); ...pe... là ký hiệu tình lược. Dòng “Chú thích” giải thích thuật ngữ, ngữ pháp và ý của Chú giải, tách riêng khỏi lời Kinh.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
10. Mahāsatiṭpaṭṭhānasuttaṃ	10. Kinh Đại Niệm Xứ	10. The Great Discourse on the Establishments of Mindfulness
§105–106 – Duyên khởi và phần tóm lược (Uddesa)		
MN 10 §105.1 Evaṃ me sutama – ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo.	Tôi nghe như vậy – một thời Đức Thế Tôn trú giữa dân chúng Kuru, [tại] Kammāsadhamma, một thị trấn của dân chúng Kuru.	Thus have I heard – on one occasion the Blessed One was dwelling among the Kurus, [at] Kammāsadhamma, a town of the Kurus.
MN 10 §105.2 Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”’ti. “Bhadante”’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –	Tại đó, Đức Thế Tôn gọi các tỳ-khưu: “Này các tỳ-khưu.” “Bạch Thế Tôn,” các tỳ-khưu ấy đáp lời Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói điều này:	There the Blessed One addressed the bhikkhus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” those bhikkhus replied to the Blessed One. The Blessed One said this:
Chú thích: Kurūsu là vị trí cách số nhiều của tên dân tộc (“giữa những người Kuru”), cách gọi quen thuộc cho một xứ theo tên dân cư. Theo Chú giải, dân xứ Kuru nhờ khí hậu và thức ăn thuận lợi nên thân tâm khỏe mạnh, có khả năng tiếp nhận pháp thâm sâu, vì thế Đức Thế Tôn thuyết kinh này tại đây. Tiêu đề trong bản VRI là Mahāsatiṭpaṭṭhānasuttaṃ (như DN 22); SuttaCentral và bản PTS gọi MN 10 là Satiṭpaṭṭhānasutta, và ở bản PTS phần Tứ Thánh đế của MN 10 chỉ có dạng văn tắt. Bản dịch này theo đúng văn bản VRI.		
Uddeso	Phần tóm lược	The summary
MN 10 §106.1 “Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ [pariddavānaṃ (sī. pī.)] samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhiḡamāya, nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satiṭpaṭṭhānā.	“Này các tỳ-khưu, đây là con đường độc nhất, để chúng sinh được thanh tịnh, để vượt qua sầu và bi, để diệt mất khổ và ưu, để đạt đến chánh lý, để chứng ngộ Niết-bàn, tức là bốn niệm xứ.	“Bhikkhus, this is the one-way path for the purification of beings, for the surmounting of sorrow and lamentation, for the passing away of suffering and displeasure, for the attainment of the true method, for the realization of Nibbāna, namely, the four establishments of mindfulness.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §106.2 “ <i>Katame cattāro?</i> ”	“Thế nào là bốn?”	“What are the four?”
MN 10 §106.3 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, sau khi dẹp bỏ tham ưu ở đời; trú quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, sau khi dẹp bỏ tham ưu ở đời; trú quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, sau khi dẹp bỏ tham ưu ở đời; trú quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, sau khi dẹp bỏ tham ưu ở đời.	Here, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body, ardent, clearly comprehending, mindful, having removed covetousness and displeasure in regard to the world; he dwells contemplating feelings in feelings, ardent, clearly comprehending, mindful, having removed covetousness and displeasure in regard to the world; he dwells contemplating mind in mind, ardent, clearly comprehending, mindful, having removed covetousness and displeasure in regard to the world; he dwells contemplating phenomena in phenomena, ardent, clearly comprehending, mindful, having removed covetousness and displeasure in regard to the world.
Chú thích: <i>Ekāyana</i> (eka “một” + ayana “lối đi”): theo Chú giải, chữ này có thể hiểu theo năm nghĩa – con đường một lối, không rẽ nhánh; con đường mỗi người phải tự đi một mình; con đường của Đấng Duy Nhất (Đức Phật); con đường chỉ có trong giáo pháp này; con đường đi đến một nơi duy nhất là Niết-bàn. Cách dịch “con đường độc nhất / one-way path” giữ hình ảnh gốc mà không chọn hẳn một nghĩa. <i>Kāye kāyānupassī</i> : “quán thân” với thân ở vị trí cách – quán thân ngay trên thân, không lẫn với thọ, tâm, pháp. <i>Vineyya</i> là động từ bất biến (absolutive) của <i>vineti</i> , “sau khi đã dẹp bỏ”; <i>abhijjhādomanassa</i> là hợp từ đối đãi “tham và ưu”. <i>Āya</i> (“chánh lý, phương pháp đúng”) theo Chú giải chỉ Thánh đạo.		
<i>Uddeso niṭṭhito.</i>	Dứt phần tóm lược.	The summary is finished.
§107 – Quán thân: phần hơi thở vào ra (Ānāpāna)		
<i>Kāyānupassanā ānāpānapabbhaṃ</i>	Quán thân: phần hơi thở vào ra	Contemplation of the body: the section on breathing in and out
MN 10 §107.1 “ <i>Kathaṇca, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?</i> ”	“Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán thân trên thân?”	“And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating the body in the body?”
MN 10 §107.2 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamaṭṭhagato vā suñṇāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujum kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu đi đến khu rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống, ngồi xuống, sau khi bắt chân kiết-già, sau khi đặt thân thẳng, sau khi an trú niệm trước mặt.	Here, bhikkhus, a bhikkhu, gone to the forest or gone to the root of a tree or gone to an empty hut, sits down, having folded his legs crosswise, having set his body erect, having established mindfulness in front of him.
MN 10 §107.3 <i>So satova assasati, satova</i> [sato (sī. syā.)) <i>passasati.</i>	Vị ấy chính có niệm mà thở vào, chính có niệm mà thở ra.	Just mindful he breathes in, just mindful he breathes out.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §107.4 <i>Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti,</i>	Hoặc khi thở vào dài, vị ấy tuệ tri: ‘tôi thở vào dài’; hoặc khi thở ra dài, vị ấy tuệ tri: ‘tôi thở ra dài’; hoặc khi thở vào ngắn, vị ấy tuệ tri: ‘tôi thở vào ngắn’; hoặc khi thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: ‘tôi thở ra ngắn’;	Breathing in long, he understands: ‘I breathe in long’; breathing out long, he understands: ‘I breathe out long’; breathing in short, he understands: ‘I breathe in short’; breathing out short, he understands: ‘I breathe out short’;
MN 10 §107.5 <i>‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.</i>	vị ấy học tập: ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào’; vị ấy học tập: ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra’; vị ấy học tập: ‘làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào’; vị ấy học tập: ‘làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra’.	he trains: ‘Experiencing the whole body, I shall breathe in’; he trains: ‘Experiencing the whole body, I shall breathe out’; he trains: ‘Calming the bodily formation, I shall breathe in’; he trains: ‘Calming the bodily formation, I shall breathe out’.
MN 10 §107.6 <i>“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto ‘rassaṃ añchāmī’ti pajānāti;</i>	“Ví như, này các tỳ-khưu, một người thợ tiện thiện xảo hoặc người học trò của thợ tiện, hoặc khi kéo dài, tuệ tri: ‘tôi kéo dài’; hoặc khi kéo ngắn, tuệ tri: ‘tôi kéo ngắn’;	“Just as, bhikkhus, a skilled turner or a turner’s apprentice, making a long pull, understands: ‘I make a long pull’; making a short pull, understands: ‘I make a short pull’;
MN 10 §107.7 <i>evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti; ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati; ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.</i>	cũng vậy, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu hoặc khi thở vào dài, tuệ tri: ‘tôi thở vào dài’; hoặc khi thở ra dài, tuệ tri: ‘tôi thở ra dài’; hoặc khi thở vào ngắn, tuệ tri: ‘tôi thở vào ngắn’; hoặc khi thở ra ngắn, tuệ tri: ‘tôi thở ra ngắn’; vị ấy học tập: ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào’; vị ấy học tập: ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra’; vị ấy học tập: ‘làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào’; vị ấy học tập: ‘làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra’.	even so, bhikkhus, breathing in long, a bhikkhu understands: ‘I breathe in long’; breathing out long, he understands: ‘I breathe out long’; breathing in short, he understands: ‘I breathe in short’; breathing out short, he understands: ‘I breathe out short’; he trains: ‘Experiencing the whole body, I shall breathe in’; he trains: ‘Experiencing the whole body, I shall breathe out’; he trains: ‘Calming the bodily formation, I shall breathe in’; he trains: ‘Calming the bodily formation, I shall breathe out’.
MN 10 §107.8 <i>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhaddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.</i>	Như vậy, hoặc vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần, hoặc trú quán thân trên thân ở ngoại phần, hoặc trú quán thân trên thân ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi thân, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi thân, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi thân.	Thus he dwells contemplating the body in the body internally, or he dwells contemplating the body in the body externally, or he dwells contemplating the body in the body internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in the body, or he dwells contemplating the nature of passing away in the body, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in the body.
MN 10 §107.9 <i>‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho</i> [evampi (sī. syā. pī.)], <i>bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Hoặc niệm ‘có thân’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	Or else mindfulness that ‘there is a body’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
Chú thích: <i>Parimukhaṃ satīṃ upaṭṭhapetvā</i> : nghĩa đen “sau khi an trú niệm ở trước mặt”; theo Chú giải là hướng niệm về đề mục thiền (<i>kammaṭṭhānābhimukhaṃ</i>). <i>Sabbakāyapaṭisaṃvedī</i> : theo Chú giải, “toàn thân” ở đây là toàn “thân hơi thở” – biết rõ khởi đầu, khoảng giữa và chỗ chấm dứt của mỗi hơi thở vào, ra. <i>Kāyasaṅkhāra</i> (thân hành) được định nghĩa ở MN 44 là hơi thở vào ra. Cặp <i>pajānāti</i> (hiện tại, “tuệ tri”) – <i>sikkhati</i> ... <i>assasissāmi</i> (tương lai, “học tập: tôi sẽ thở vào”) cho thấy bốn bước đầu là biết, hai bước sau là chủ động rèn luyện. Về điệp khúc: theo Chú giải, “nội phần” là trên thân của chính mình, “ngoại phần” là trên thân người khác, “nội phần và ngoại phần” là lúc thì thân mình, lúc thì thân người.		
<i>Ānāpānabbaṃ nīṭṭhitaṃ.</i>	Dứt phần hơi thở vào ra.	The section on breathing in and out is finished.
§108–109 – Quán thân: oai nghi và tỉnh giác		
<i>Kāyānupassanā iriyāpathapabbāṃ</i>	Quán thân: phần oai nghi	Contemplation of the body: the section on postures
MN 10 §108.1 <i>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmi’ti pajānāti, ṭhito vā ‘ṭhitomhi’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhi’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhi’ti pajānāti.</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu hoặc khi đi, tuệ tri: ‘tôi đi’; hoặc khi đứng, tuệ tri: ‘tôi đứng’; hoặc khi ngồi, tuệ tri: ‘tôi ngồi’; hoặc khi nằm, tuệ tri: ‘tôi nằm’.	“Again, bhikkhus, when walking, a bhikkhu understands: ‘I am walking’; when standing, he understands: ‘I am standing’; when sitting, he understands: ‘I am sitting’; when lying down, he understands: ‘I am lying down’.
MN 10 §108.2 <i>Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti.</i>	Hoặc thân của vị ấy được đặt để như thế nào, vị ấy tuệ tri thân ấy đúng như thế ấy.	Or however his body is disposed, he understands it accordingly.
MN 10 §108.3 <i>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhaddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vāyadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavāyadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Như vậy, hoặc vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần, hoặc trú quán thân trên thân ở ngoại phần, hoặc trú quán thân trên thân ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi thân, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi thân, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi thân. Hoặc niệm ‘có thân’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	Thus he dwells contemplating the body in the body internally, or he dwells contemplating the body in the body externally, or he dwells contemplating the body in the body internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in the body, or he dwells contemplating the nature of passing away in the body, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in the body. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
<i>Iriyāpathapabbāṃ nīṭṭhitaṃ.</i>	Dứt phần oai nghi.	The section on postures is finished.
<i>Kāyānupassanā sampajānapabbāṃ</i>	Quán thân: phần tỉnh giác	Contemplation of the body: the section on clear comprehension

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §109.1 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokitē vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakārī hoti.</i>”	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu khi đi tới, khi đi lui là người hành động với tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh là người hành động với tỉnh giác; khi co lại, khi duỗi ra là người hành động với tỉnh giác; khi mang y tăng-già-lê, bát và y là người hành động với tỉnh giác; khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm là người hành động với tỉnh giác; khi đại tiện, tiểu tiện là người hành động với tỉnh giác; khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng là người hành động với tỉnh giác.	“Again, bhikkhus, a bhikkhu is one who acts with clear comprehension in going forward and returning; is one who acts with clear comprehension in looking ahead and looking aside; is one who acts with clear comprehension in bending and stretching; is one who acts with clear comprehension in wearing the outer robe, the bowl and the robes; is one who acts with clear comprehension in eating, drinking, chewing and tasting; is one who acts with clear comprehension in defecating and urinating; is one who acts with clear comprehension in walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, speaking and keeping silent.
MN 10 §109.2 <i>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
<i>Sampajānapabbhaṃ niṭṭhitaṃ.</i>	Dứt phần tỉnh giác.	The section on clear comprehension is finished.
§110–111 – Quán thân: bất tịnh và tứ giớ		
<i>Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbhaṃ</i>	Quán thân: phần tác ý về sự đáng nhờ	Contemplation of the body: the section on attention to repulsiveness
MN 10 §110.1 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādataḷā, adho kesamatthakā, tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakāraṣsa asucino paccavekkhati –</i>”	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao bọc, đầy những vật bất tịnh sai khác:	“Again, bhikkhus, a bhikkhu reviews this very body, up from the soles of the feet and down from the top of the head-hairs, bounded by skin, as full of many kinds of impurity:
MN 10 §110.2 ‘<i>atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nhāru [nahāru (sī. syā. pī.)] atthi atthimiñjaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakanāṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karisaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta’nti [muttaṃ matthaluṅganti (ka.)].</i>	‘Trong thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, màng hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, vật thực trong bao tử, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ lông, nước bọt, nước mũi, hoạt dịch, nước tiểu.’	‘There are in this body head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, intestines, mesentery, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, saliva, snot, oil of the joints, urine.’
MN 10 §110.3 “<i>Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putolī [mūtoḷī (sī. syā. pī.)] pūrā nānāvihitassa dhañṇassa, seyyathidaṃ – sāliṇaṃ vihināṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ.</i>”	“Ví như, này các tỳ-khưu, một cái bao có miệng ở hai đầu, đầy các loại hạt sai khác, tức là: lúa sāli, lúa thường, đậu xanh, đậu đen, mè, gạo.	“Just as, bhikkhus, a bag with an opening at both ends, full of various kinds of grain, namely: hill rice, paddy, mung beans, black gram, sesame, husked rice.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §110.4 <i>Tamenam cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya – ‘ime sālī ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā’ti.</i>	Một người có mắt, sau khi mở nó ra, có thể quán xét: ‘Đây là lúa sālī, đây là lúa thường, đây là đậu xanh, đây là đậu đen, đây là mè, đây là gạo.’	A man with eyes, having untied it, might review it: ‘This is hill rice, this is paddy, these are mung beans, this is black gram, this is sesame, this is husked rice.’
MN 10 §110.5 <i>Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantam pūram nānappakāraṣsa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmiṃ kāye kesā lomā...pe... mutta’nti.</i>	Cũng vậy, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao bọc, đầy những vật bất tịnh sai khác: ‘Trong thân này có tóc, lông... (như trên)... nước tiểu.’	Even so, bhikkhus, a bhikkhu reviews this very body, up from the soles of the feet and down from the top of the head-hairs, bounded by skin, as full of many kinds of impurity: ‘There are in this body head-hairs, body-hairs... (and so on)... urine.’
MN 10 §110.6 <i>‘Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	“Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	“Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
Chú thích: Bản văn kể 31 phần của thân; dĩ bản <i>ka</i> . thêm <i>matthaluṅga</i> (não) ở cuối, thành 32 phần như danh sách quen thuộc trong Khuddakapāṭha. <i>Kilomaka</i> được hiểu là màng bao (màng hoành / màng phổi), <i>lasikā</i> là chất nhờn trong các khớp; nghĩa chính xác của một vài từ giải phẫu cổ vẫn còn bàn luận. <i>Uddham pādatalā adho kesamatthakā</i> : hai cách xuất xứ (ablative) chỉ điểm khởi đầu, “từ lòng bàn chân lên, từ đỉnh tóc xuống”.		
<i>Paṭikūlamanasikārapabbam niṭṭhitam.</i>	Dứt phần tác ý về sự đáng nhờm.	The section on attention to repulsiveness is finished.
<i>Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbam</i>	Quán thân: phần tác ý về các giới	Contemplation of the body: the section on attention to the elements
MN 10 §111.1 <i>‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, như nó đang trú, như nó được đặt để, theo từng giới: ‘Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.’	“Again, bhikkhus, a bhikkhu reviews this very body, however it is placed, however disposed, by way of elements: ‘There are in this body the earth element, the water element, the fire element, the air element.’
MN 10 §111.2 <i>‘Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāvīṃ vadhitvā catumahāpathe [cātummahāpathe (sī. syā. pī.)] bilaso vibhajitvā nisinno assa.</i>	“Ví như, này các tỳ-khưu, một người đồ tể giết bò thiện xảo hoặc người học trò của đồ tể, sau khi giết một con bò, có thể ngồi nơi ngã tư đường lớn, sau khi đã chia nó ra từng phần.	“Just as, bhikkhus, a skilled cattle-butcher or a butcher’s apprentice, having slaughtered a cow, might be seated at a crossroads, having divided it into portions.
MN 10 §111.3 <i>Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Cũng vậy, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, như nó đang trú, như nó được đặt để, theo từng giới: ‘Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.’ Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	Even so, bhikkhus, a bhikkhu reviews this very body, however it is placed, however disposed, by way of elements: ‘There are in this body the earth element, the water element, the fire element, the air element.’ Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
<i>Dhātumanasikārapabbam niṭṭhitam.</i>	Dứt phần tác ý về các giới.	The section on attention to the elements is finished.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
§112 – Quán thân: chín cảnh tử thi nơi nghĩa địa		
<i>Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ</i>	Quán thân: phần chín [cảnh] nghĩa địa	Contemplation of the body: the section on the nine charnel-ground [contemplations]
MN 10 §112.1 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ.</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, như thể tỳ-khưu thấy một tử thi bị vứt bỏ nơi nghĩa địa, chết đã một ngày, hoặc chết đã hai ngày, hoặc chết đã ba ngày, trương phình, xanh bầm, chảy mủ.	“Again, bhikkhus, as though a bhikkhu were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one day dead, or two days dead, or three days dead, bloated, livid, festering.
MN 10 §112.2 <i>So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattito’</i>ti [etaṃ anatītoti (sī. pī.)]. <i>Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Vị ấy đem chính thân này so sánh [với tử thi ấy]: ‘Thân này cũng có bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, không vượt khỏi được như vậy.’ Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	He compares this very body [with that one]: ‘This body too is of such a nature, it will become like that, it is not exempt from that.’ Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
MN 10 §112.3 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṇkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byaggehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā</i> [gijjhehi vā khajjamānaṃ, suvānehi vā khajjamānaṃ, siṅgālehi vā (syā. pī.)] <i>khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ.</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, như thể tỳ-khưu thấy một tử thi bị vứt bỏ nơi nghĩa địa, đang bị quạ ăn, hoặc đang bị điều hâu ăn, hoặc đang bị kền kền ăn, hoặc đang bị diệc ăn, hoặc đang bị chó ăn, hoặc đang bị cọp ăn, hoặc đang bị beo ăn, hoặc đang bị chó rừng ăn, hoặc đang bị các loài sinh vật nhỏ ăn.	“Again, bhikkhus, as though a bhikkhu were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, or being devoured by hawks, or being devoured by vultures, or being devoured by herons, or being devoured by dogs, or being devoured by tigers, or being devoured by leopards, or being devoured by jackals, or being devoured by various kinds of small creatures.
MN 10 §112.4 <i>So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattito’</i>ti. <i>Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Vị ấy đem chính thân này so sánh [với tử thi ấy]: ‘Thân này cũng có bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, không vượt khỏi được như vậy.’ Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	He compares this very body [with that one]: ‘This body too is of such a nature, it will become like that, it is not exempt from that.’ Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
MN 10 §112.5 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ atthikasāṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... atthikasāṅkhalikaṃ nimāṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... atthikasāṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe...</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, như thể tỳ-khưu thấy một tử thi bị vứt bỏ nơi nghĩa địa, [chỉ còn] một bộ xương còn thịt và máu, được gân nối lại... (như trên)... một bộ xương không còn thịt, vấy máu, được gân nối lại... (như trên)... một bộ xương đã hết thịt và máu, được gân nối lại... (như trên)...	“Again, bhikkhus, as though a bhikkhu were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together by sinews... (and so on)... a skeleton without flesh, smeared with blood, held together by sinews... (and so on)... a skeleton rid of flesh and blood, held together by sinews... (and so on)...

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §112.6 <i>aṭṭhikāni apagatasambandhāni</i> [apagatanhārusambandhāni (syā.)] <i>disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena goppakaṭṭhikaṃ</i> [‘‘aññena goppakaṭṭhika’’nti idaṃ sī. syā. pī. potthakesu natthi] <i>aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭṭhikaṃ</i> [aññena kaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭhakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ (syā.)] <i>aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ</i> [aññena kaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭhakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ (syā.)] <i>aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭṭhikaṃ</i>.	các xương đã rời rã, không còn liên kết, vương vãi khắp các phương chính và phương phụ: chỗ này xương tay, chỗ khác xương chân, chỗ khác xương mắt cá, chỗ khác xương ống chân, chỗ khác xương đùi, chỗ khác xương hông, chỗ khác xương sườn, chỗ khác xương sống lưng, chỗ khác xương vai, chỗ khác xương cổ, chỗ khác xương hàm, chỗ khác xương răng, chỗ khác sọ đầu.	bones disconnected, scattered in the main and intermediate directions: here a hand-bone, elsewhere a foot-bone, elsewhere an ankle-bone, elsewhere a shin-bone, elsewhere a thigh-bone, elsewhere a hip-bone, elsewhere a rib-bone, elsewhere a back-bone, elsewhere a shoulder-bone, elsewhere a neck-bone, elsewhere a jaw-bone, elsewhere a tooth-bone, elsewhere the skull.
MN 10 §112.7 <i>So imameva kāyaṃ upasaṃharati</i> – ‘<i>ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto</i>’ti. <i>Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Vị ấy đem chính thân này so sánh [với từ thi ấy]: ‘Thân này cũng có bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, không vượt khỏi được như vậy.’ Như vậy, vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần... (như trên)... Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	He compares this very body [with that one]: ‘This body too is of such a nature, it will become like that, it is not exempt from that.’ Thus he dwells contemplating the body in the body internally... (and so on)... In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
MN 10 §112.8 <i>‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni</i> [saṅkhavaṇṇūpanibhāni (sī. syā. pī.)] <i>...pe... aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni...pe... aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni.</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, như thể tỳ-khưu thấy một tử thi bị vứt bỏ nơi nghĩa địa: các xương trắng, có màu như vỏ ốc... (như trên)... các xương chất thành đống, đã quá một năm... (như trên)... các xương đã mục, đã thành bột.	“Again, bhikkhus, as though a bhikkhu were to see a corpse thrown aside in a charnel ground: bones white, the colour of shells... (and so on)... bones heaped up, more than a year old... (and so on)... bones rotted and crumbled to powder.
MN 10 §112.9 <i>So imameva kāyaṃ upasaṃharati</i> – ‘<i>ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto</i>’ti.	Vị ấy đem chính thân này so sánh [với từ thi ấy]: ‘Thân này cũng có bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, không vượt khỏi được như vậy.’	He compares this very body [with that one]: ‘This body too is of such a nature, it will become like that, it is not exempt from that.’

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §112.10 <i>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Như vậy, hoặc vị ấy trú quán thân trên thân ở nội phần, hoặc trú quán thân trên thân ở ngoại phần, hoặc trú quán thân trên thân ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi thân, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi thân, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi thân. Hoặc niệm ‘có thân’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thân trên thân.	Thus he dwells contemplating the body in the body internally, or he dwells contemplating the body in the body externally, or he dwells contemplating the body in the body internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in the body, or he dwells contemplating the nature of passing away in the body, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in the body. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating the body in the body.
<i>Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitaṃ.</i>	Dứt phần chín [cảnh] nghĩa địa.	The section on the nine charnel grounds is finished.
<i>Cuddasakāyānupassanā niṭṭhitā.</i>	Dứt mười bốn pháp quán thân.	The fourteen contemplations of the body are finished.
§113 – Quán thọ (Vedanānupassanā)		
<i>Vedanānupassanā</i>	Quán thọ	Contemplation of feelings
MN 10 §113.1 “<i>Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati?</i>”	“Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán thọ trên các thọ?”	“And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating feelings in feelings?”
MN 10 §113.2 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā [sukhaṃ, dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ (sī. syā. pī. ka.)] vedanaṃ vedayamāno ‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; dukkhaṃ vā [sukhaṃ, dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ (sī. syā. pī. ka.)] vedanaṃ vedayamāno ‘dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti;</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu hoặc khi cảm thọ lạc thọ, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ lạc thọ’; hoặc khi cảm thọ khổ thọ, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ khổ thọ’; hoặc khi cảm thọ bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ bất khổ bất lạc thọ’;	Here, bhikkhus, when feeling a pleasant feeling, a bhikkhu understands: ‘I feel a pleasant feeling’; when feeling a painful feeling, he understands: ‘I feel a painful feeling’; when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling’;

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §113.3 <i>sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti; nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti; sāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti; nirāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti; sāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti; nirāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;</i>	hoặc khi cảm thọ lạc thọ thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ lạc thọ thuộc thể tục’; hoặc khi cảm thọ lạc thọ không thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ lạc thọ không thuộc thể tục’; hoặc khi cảm thọ khổ thọ thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ khổ thọ thuộc thể tục’; hoặc khi cảm thọ khổ thọ không thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ khổ thọ không thuộc thể tục’; hoặc khi cảm thọ bất khổ bất lạc thọ thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ bất khổ bất lạc thọ không thuộc thể tục, tuệ tri: ‘tôi cảm thọ bất khổ bất lạc thọ không thuộc thể tục’;	when feeling a worldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly pleasant feeling’; when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly pleasant feeling’; when feeling a worldly painful feeling, he understands: ‘I feel a worldly painful feeling’; when feeling an unworldly painful feeling, he understands: ‘I feel an unworldly painful feeling’; when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling’; when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling’;
MN 10 §113.4 <i>iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.</i>	như vậy, hoặc vị ấy trú quán thọ trên các thọ ở nội phần, hoặc trú quán thọ trên các thọ ở ngoại phần, hoặc trú quán thọ trên các thọ ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi các thọ, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi các thọ, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi các thọ.	thus he dwells contemplating feelings in feelings internally, or he dwells contemplating feelings in feelings externally, or he dwells contemplating feelings in feelings internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in feelings, or he dwells contemplating the nature of passing away in feelings, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in feelings.
MN 10 §113.5 <i>‘Atthi vedanā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.</i>	Hoặc niệm ‘có thọ’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán thọ trên các thọ.	Or else mindfulness that ‘there is feeling’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating feelings in feelings.
Chú thích: <i>Vedayamāno</i> là hiện tại phân từ trung thái của <i>vedeti</i> (“đang cảm thọ”), đi với túc từ cùng gốc <i>vedanaṃ</i> . <i>Sāmisā / nirāmisā</i> : nghĩa đen “có mùi / không có mùi” (<i>āmisā</i> = miếng mồi, vật chất). Theo Chú giải, lạc thọ <i>sāmisā</i> là sáu hỷ thọ nương vào đời sống gia đình, gần với năm dục trường dưỡng; lạc thọ <i>nirāmisā</i> là sáu hỷ thọ nương vào sự xuất ly (đối chiếu MN 137). Dị bản <i>sī. syā. pī. ka.</i> ở §113.2 chỉ khác về chỗ đặt vā.		
<i>Vedanānupassanā niṭṭhitā.</i>	Dứt phần quán thọ.	The contemplation of feelings is finished.
§114 – Quán tâm (Cittānupassanā)		
<i>Cittānupassanā</i>	Quán tâm	Contemplation of mind
MN 10 §114.1 <i>“Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati?</i>	“Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán tâm trên tâm?	“And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating mind in mind?

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §114.2 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ citta’nti pajānāti; sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ citta’nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ citta’nti pajānāti; samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ citta’nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ citta’nti pajānāti;</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu tuệ tri tâm có tham là ‘tâm có tham’, tuệ tri tâm ly tham là ‘tâm ly tham’; vị ấy tuệ tri tâm có sân là ‘tâm có sân’, tuệ tri tâm ly sân là ‘tâm ly sân’; vị ấy tuệ tri tâm có si là ‘tâm có si’, tuệ tri tâm ly si là ‘tâm ly si’;	Here, bhikkhus, a bhikkhu understands a mind with lust as ‘mind with lust’, and a mind without lust as ‘mind without lust’; he understands a mind with hatred as ‘mind with hatred’, and a mind without hatred as ‘mind without hatred’; he understands a mind with delusion as ‘mind with delusion’, and a mind without delusion as ‘mind without delusion’;
MN 10 §114.3 <i>saṃkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṃkhittaṃ citta’nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ citta’nti pajānāti; mahaggataṃ vā cittaṃ ‘mahaggataṃ citta’nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ ‘amahaggataṃ citta’nti pajānāti; sauttaraṃ vā cittaṃ ‘sauttaraṃ citta’nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ ‘anuttaraṃ citta’nti pajānāti;</i>	vị ấy tuệ tri tâm thu rút là ‘tâm thu rút’, tuệ tri tâm tán loạn là ‘tâm tán loạn’; vị ấy tuệ tri tâm đại hành là ‘tâm đại hành’, tuệ tri tâm không đại hành là ‘tâm không đại hành’; vị ấy tuệ tri tâm hữu thượng là ‘tâm hữu thượng’, tuệ tri tâm vô thượng là ‘tâm vô thượng’;	he understands a mind contracted as ‘mind contracted’, and a mind distracted as ‘mind distracted’; he understands a mind exalted as ‘mind exalted’, and a mind unexalted as ‘mind unexalted’; he understands a mind surpassable as ‘mind surpassable’, and a mind unsurpassable as ‘mind unsurpassable’;
MN 10 §114.4 <i>samāhitaṃ vā cittaṃ ‘samāhitaṃ citta’nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ ‘asamāhitaṃ citta’nti pajānāti; vimuttaṃ vā cittaṃ ‘vimuttaṃ citta’nti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ ‘avimuttaṃ citta’nti pajānāti.</i>	vị ấy tuệ tri tâm định là ‘tâm định’, tuệ tri tâm không định là ‘tâm không định’; vị ấy tuệ tri tâm giải thoát là ‘tâm giải thoát’, tuệ tri tâm không giải thoát là ‘tâm không giải thoát’.	he understands a mind concentrated as ‘mind concentrated’, and a mind unconcentrated as ‘mind unconcentrated’; he understands a mind liberated as ‘mind liberated’, and a mind unliberated as ‘mind unliberated’.
MN 10 §114.5 <i>Iti ajjhataṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.</i>	Như vậy, hoặc vị ấy trú quán tâm trên tâm ở nội phần, hoặc trú quán tâm trên tâm ở ngoại phần, hoặc trú quán tâm trên tâm ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi tâm, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi tâm, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi tâm.	Thus he dwells contemplating mind in mind internally, or he dwells contemplating mind in mind externally, or he dwells contemplating mind in mind internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in mind, or he dwells contemplating the nature of passing away in mind, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in mind.
MN 10 §114.6 <i>‘Atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.</i>	Hoặc niệm ‘có tâm’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán tâm trên tâm.	Or else mindfulness that ‘there is mind’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating mind in mind.
Chú thích: Mười sáu loại tâm được nêu thành tám cặp, mỗi tâm dùng cấu trúc túc từ kép: <i>sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti</i> – “tâm có tham, vị ấy tuệ tri [là] ‘tâm có tham’”. Theo Chú giải, tâm <i>saṃkhitta</i> (thu rút) là tâm rơi vào hôn trầm thụy miên, tâm <i>vikkhitta</i> (tán loạn) là tâm đi cùng trạo cử; tâm <i>mahaggata</i> (đại hành) là tâm thuộc sắc giới và vô sắc giới, <i>amahaggata</i> là tâm dục giới.		
<i>Cittānupassanā niṭṭhitā.</i>	Dứt phần quán tâm.	The contemplation of mind is finished.
§115 – Quán pháp: năm triền cái (Nīvaraṇa)		

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
<i>Dhammānupassanā nīvaraṇapabbhaṃ</i>	Quán pháp: phần triển cái	Contemplation of phenomena: the section on the hindrances
MN 10 §115.1 <i>“Kathaṇca, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?”</i>	“Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp? Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm triển cái. Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm triển cái?	“And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating phenomena in phenomena? Here, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the five hindrances. And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating phenomena in phenomena in terms of the five hindrances?
MN 10 §115.2 <i>“Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ ‘atthi me ajjhataṃ kāmaccando’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ ‘natthi me ajjhataṃ kāmaccando’ti pajānāti; yathā ca anuppannassa kāmaccandassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmaccandassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatiṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu hoặc khi có dục tham ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có dục tham ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có dục tham ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có dục tham ở nội tâm tôi’; và dục tham chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và dục tham đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và dục tham đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“Here, bhikkhus, there being sensual desire internally, a bhikkhu understands: ‘There is sensual desire in me internally’; or there being no sensual desire internally, he understands: ‘There is no sensual desire in me internally’; and he understands how the arising of unarisen sensual desire comes about, and he understands how the abandoning of arisen sensual desire comes about, and he understands how the future non-arising of abandoned sensual desire comes about.
MN 10 §115.3 <i>“Santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘atthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘natthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti; yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatiṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có sân hận ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có sân hận ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có sân hận ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có sân hận ở nội tâm tôi’; và sân hận chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và sân hận đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và sân hận đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being ill will internally, he understands: ‘There is ill will in me internally’; or there being no ill will internally, he understands: ‘There is no ill will in me internally’; and he understands how the arising of unarisen ill will comes about, and he understands how the abandoning of arisen ill will comes about, and he understands how the future non-arising of abandoned ill will comes about.
MN 10 §115.4 <i>“Santaṃ vā ajjhataṃ thīnamiddhaṃ ‘atthi me ajjhataṃ thīnamiddha’nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ thīnamiddhaṃ ‘natthi me ajjhataṃ thīnamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatiṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có hôn trầm thụy miên ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có hôn trầm thụy miên ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có hôn trầm thụy miên ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có hôn trầm thụy miên ở nội tâm tôi’; và hôn trầm thụy miên chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và hôn trầm thụy miên đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và hôn trầm thụy miên đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being sloth and torpor internally, he understands: ‘There is sloth and torpor in me internally’; or there being no sloth and torpor internally, he understands: ‘There is no sloth and torpor in me internally’; and he understands how the arising of unarisen sloth and torpor comes about, and he understands how the abandoning of arisen sloth and torpor comes about, and he understands how the future non-arising of abandoned sloth and torpor comes about.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §115.5 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ uddhaccakukkucaṃ ‘atthi me ajjhataṃ uddhaccakukkuca’nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ uddhaccakukkucaṃ ‘natthi me ajjhataṃ uddhaccakukkuca’nti pajānāti; yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatiṃ anuppādo hoti taṅca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có trạo cử hồi quá ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có trạo cử hồi quá ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có trạo cử hồi quá ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có trạo cử hồi quá ở nội tâm tôi’; và trạo cử hồi quá chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và trạo cử hồi quá đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và trạo cử hồi quá đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being restlessness and remorse internally, he understands: ‘There is restlessness and remorse in me internally’; or there being no restlessness and remorse internally, he understands: ‘There is no restlessness and remorse in me internally’; and he understands how the arising of unarisen restlessness and remorse comes about, and he understands how the abandoning of arisen restlessness and remorse comes about, and he understands how the future non-arising of abandoned restlessness and remorse comes about.
MN 10 §115.6 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ vicikicchāṃ ‘atthi me ajjhataṃ vicikicchā’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vicikicchāṃ ‘natthi me ajjhataṃ vicikicchā’ti pajānāti; yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti taṅca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có hoài nghi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có hoài nghi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có hoài nghi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có hoài nghi ở nội tâm tôi’; và hoài nghi chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và hoài nghi đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và hoài nghi đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being doubt internally, he understands: ‘There is doubt in me internally’; or there being no doubt internally, he understands: ‘There is no doubt in me internally’; and he understands how the arising of unarisen doubt comes about, and he understands how the abandoning of arisen doubt comes about, and he understands how the future non-arising of abandoned doubt comes about.
MN 10 §115.7 “<i>Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.</i>	“Như vậy, hoặc vị ấy trú quán pháp trên các pháp ở nội phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở ngoại phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi các pháp, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi các pháp, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi các pháp. Hoặc niệm ‘có các pháp’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái.	“Thus he dwells contemplating phenomena in phenomena internally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena externally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in phenomena, or he dwells contemplating the nature of passing away in phenomena, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in phenomena. Or else mindfulness that ‘there are phenomena’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the five hindrances.
Chú thích: <i>Dhammesu dhammānupassī ... pañcasu nīvaraṇesu</i>: vị trí cách <i>pañcasu nīvaraṇesu</i> xác định “các pháp” được quán ở đây là năm triền cái. Mỗi triền cái được tuệ tri theo năm mặt: có, không có, nhân sinh khởi, nhân đoạn trừ, và nhân không tái sinh trong tương lai. Theo Chú giải, chẳng hạn dục tham sinh khởi do tác ý không như lý trên tịnh tướng (<i>subhanimitta</i>) và được đoạn trừ do tác ý như lý trên bất tịnh tướng; còn “không sinh khởi trong tương lai” được hiểu theo mức đoạn tận của các Thánh đạo. Chú ý cách nói <i>santaṃ vā ... asantaṃ vā</i> (“có ... hoặc không có”) dùng hiện tại phân từ của <i>atthi</i>.		
<i>Nīvaraṇapabbhaṃ niṭṭhitaṃ.</i>	Dứt phần triền cái.	The section on the hindrances is finished.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
§116–117 – Quán pháp: năm thủ uẩn và sáu xứ		
<i>Dhammānupassanā khandhapabbam</i>	Quán pháp: phần các uẩn	Contemplation of phenomena: the section on the aggregates
MN 10 §116.1 “<i>Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu?</i>”	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn. Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn?”	“Again, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the five aggregates subject to clinging. And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating phenomena in phenomena in terms of the five aggregates subject to clinging?”
MN 10 §116.2 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu – ‘iti rūpam, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo; iti viññāṇam, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo’ ti;</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu [quán]: ‘Sắc là như vậy, sự tập khởi của sắc là như vậy, sự diệt mất của sắc là như vậy; thọ là như vậy, sự tập khởi của thọ là như vậy, sự diệt mất của thọ là như vậy; tưởng là như vậy, sự tập khởi của tưởng là như vậy, sự diệt mất của tưởng là như vậy; các hành là như vậy, sự tập khởi của các hành là như vậy, sự diệt mất của các hành là như vậy; thức là như vậy, sự tập khởi của thức là như vậy, sự diệt mất của thức là như vậy’;	Here, bhikkhus, a bhikkhu [contemplates]: ‘Such is form, such its origin, such its passing away; such is feeling, such its origin, such its passing away; such is perception, such its origin, such its passing away; such are volitional formations, such their origin, such their passing away; such is consciousness, such its origin, such its passing away’;
MN 10 §116.3 <i>iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamatāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.</i>	như vậy, hoặc vị ấy trú quán pháp trên các pháp ở nội phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở ngoại phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi các pháp, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi các pháp, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi các pháp. Hoặc niệm ‘có các pháp’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.	thus he dwells contemplating phenomena in phenomena internally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena externally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in phenomena, or he dwells contemplating the nature of passing away in phenomena, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in phenomena. Or else mindfulness that ‘there are phenomena’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the five aggregates subject to clinging.
<i>Khandhapabbam niṭṭhitam.</i>	Dứt phần các uẩn.	The section on the aggregates is finished.
<i>Dhammānupassanā āyatanapabbam</i>	Quán pháp: phần các xứ	Contemplation of phenomena: the section on the sense bases

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §117.1 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với sáu nội xứ và [sáu] ngoại xứ. Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với sáu nội xứ và [sáu] ngoại xứ?	“Again, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the six internal and external sense bases. And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating phenomena in phenomena in terms of the six internal and external sense bases?
MN 10 §117.2 “<i>Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuṇca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatīṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu tuệ tri mắt, tuệ tri các sắc, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“Here, bhikkhus, a bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.
MN 10 §117.3 “<i>Sotaṇca pajānāti, sadde ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatīṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Vị ấy tuệ tri tai, tuệ tri các tiếng, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“He understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.
MN 10 §117.4 “<i>Ghāṇaṇca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatīṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Vị ấy tuệ tri mũi, tuệ tri các hương, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“He understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.
MN 10 §117.5 “<i>Jivhaṇca pajānāti, rase ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatīṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Vị ấy tuệ tri lưỡi, tuệ tri các vị, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“He understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §117.6 “ <i>Kāyaṇca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Vị ấy tuệ tri thân, tuệ tri các xúc chạm, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“He understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.
MN 10 §117.7 “ <i>Manaṇca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yaṇca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṇca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.</i>	“Vị ấy tuệ tri ý, tuệ tri các pháp, và kiết sử nào sinh khởi do duyên cả hai ấy, vị ấy tuệ tri kiết sử ấy; và kiết sử chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã sinh được đoạn trừ như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và kiết sử đã được đoạn trừ không sinh khởi trong tương lai như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“He understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how the arising of the unarisen fetter comes about, and he understands how the abandoning of the arisen fetter comes about, and he understands how the future non-arising of the abandoned fetter comes about.
MN 10 §117.8 “ <i>Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.</i>	“Như vậy, hoặc vị ấy trú quán pháp trên các pháp ở nội phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở ngoại phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi các pháp, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi các pháp, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi các pháp. Hoặc niệm ‘có các pháp’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với sáu nội xứ và [sáu] ngoại xứ.	“Thus he dwells contemplating phenomena in phenomena internally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena externally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in phenomena, or he dwells contemplating the nature of passing away in phenomena, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in phenomena. Or else mindfulness that ‘there are phenomena’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the six internal and external sense bases.
Āyatanapabbhaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt phần các xứ.	The section on the sense bases is finished.
§118 – Quán pháp: bảy giác chi (Bojjhaṅga)		
<i>Dhammānupassanā bojjhaṅgapabbhaṃ</i>	Quán pháp: phần giác chi	Contemplation of phenomena: the section on the factors of awakening

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §118.1 “<i>Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu. Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu?</i>	“Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với bảy giác chi. Và này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với bảy giác chi?	“Again, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the seven factors of awakening. And how, bhikkhus, does a bhikkhu dwell contemplating phenomena in phenomena in terms of the seven factors of awakening?
MN 10 §118.2 <i>Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṇca pajānāti.</i>	Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu hoặc khi có niệm giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có niệm giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có niệm giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có niệm giác chi ở nội tâm tôi’; và niệm giác chi chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và niệm giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	Here, bhikkhus, there being the mindfulness factor of awakening internally, a bhikkhu understands: ‘There is the mindfulness factor of awakening in me internally’; or there being no mindfulness factor of awakening internally, he understands: ‘There is no mindfulness factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen mindfulness factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen mindfulness factor of awakening comes about.
MN 10 §118.3 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṇca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có trạch pháp giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có trạch pháp giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có trạch pháp giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có trạch pháp giác chi ở nội tâm tôi’; và trạch pháp giác chi chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và trạch pháp giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the investigation-of-phenomena factor of awakening internally, he understands: ‘There is the investigation-of-phenomena factor of awakening in me internally’; or there being no investigation-of-phenomena factor of awakening internally, he understands: ‘There is no investigation-of-phenomena factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen investigation-of-phenomena factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen investigation-of-phenomena factor of awakening comes about.
MN 10 §118.4 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṇca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có tinh tấn giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có tinh tấn giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có tinh tấn giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có tinh tấn giác chi ở nội tâm tôi’; và tinh tấn giác chi chưa sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và tinh tấn giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the energy factor of awakening internally, he understands: ‘There is the energy factor of awakening in me internally’; or there being no energy factor of awakening internally, he understands: ‘There is no energy factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen energy factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen energy factor of awakening comes about.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §118.5 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có hỷ giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có hỷ giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có hỷ giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có hỷ giác chi ở nội tâm tôi’; và hỷ giác chi chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và hỷ giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the rapture factor of awakening internally, he understands: ‘There is the rapture factor of awakening in me internally’; or there being no rapture factor of awakening internally, he understands: ‘There is no rapture factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen rapture factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen rapture factor of awakening comes about.
MN 10 §118.6 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có khinh an giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có khinh an giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có khinh an giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có khinh an giác chi ở nội tâm tôi’; và khinh an giác chi chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và khinh an giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the tranquillity factor of awakening internally, he understands: ‘There is the tranquillity factor of awakening in me internally’; or there being no tranquillity factor of awakening internally, he understands: ‘There is no tranquillity factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen tranquillity factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen tranquillity factor of awakening comes about.
MN 10 §118.7 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có định giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có định giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có định giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có định giác chi ở nội tâm tôi’; và định giác chi chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và định giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the concentration factor of awakening internally, he understands: ‘There is the concentration factor of awakening in me internally’; or there being no concentration factor of awakening internally, he understands: ‘There is no concentration factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen concentration factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen concentration factor of awakening comes about.
MN 10 §118.8 “<i>Santaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.</i>	“Hoặc khi có xả giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘có xả giác chi ở nội tâm tôi’; hoặc khi không có xả giác chi ở nội tâm, vị ấy tuệ tri: ‘không có xả giác chi ở nội tâm tôi’; và xả giác chi chưa sinh sinh khởi như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy; và xả giác chi đã sinh được tu tập viên mãn như thế nào, vị ấy tuệ tri điều ấy.	“There being the equanimity factor of awakening internally, he understands: ‘There is the equanimity factor of awakening in me internally’; or there being no equanimity factor of awakening internally, he understands: ‘There is no equanimity factor of awakening in me internally’; and he understands how the arising of the unarisen equanimity factor of awakening comes about, and he understands how the fulfilment by development of the arisen equanimity factor of awakening comes about.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 10 §118.9 “ <i>Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.</i> ”	“Như vậy, hoặc vị ấy trú quán pháp trên các pháp ở nội phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở ngoại phần, hoặc trú quán pháp trên các pháp ở nội phần và ngoại phần; hoặc trú quán pháp sinh khởi nơi các pháp, hoặc trú quán pháp hoại diệt nơi các pháp, hoặc trú quán pháp sinh khởi và hoại diệt nơi các pháp. Hoặc niệm ‘có các pháp’ được an lập nơi vị ấy, chỉ vừa đủ để có trí, vừa đủ để có niệm; và vị ấy trú không nương tựa, và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời. Như vậy cũng là, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu trú quán pháp trên các pháp đối với bảy giác chi.	“Thus he dwells contemplating phenomena in phenomena internally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena externally, or he dwells contemplating phenomena in phenomena internally and externally; or he dwells contemplating the nature of arising in phenomena, or he dwells contemplating the nature of passing away in phenomena, or he dwells contemplating the nature of arising and passing away in phenomena. Or else mindfulness that ‘there are phenomena’ is established in him just to the extent necessary for bare knowledge and bare mindfulness; and he dwells independent, and does not cling to anything in the world. In this way too, bhikkhus, a bhikkhu dwells contemplating phenomena in phenomena in terms of the seven factors of awakening.
Chú thích: So sánh cấu trúc: với triền cái (§115) là sinh khởi – đoạn trừ – không tái sinh; với giác chi (§118) là sinh khởi – <i>bhāvanāya pāripūrī</i> “sự viên mãn do tu tập” (<i>bhāvanāya</i> ở cách công cụ/xuất xứ). Pháp bất thiện thì cần đoạn trừ, pháp thiện thì cần tu tập cho đầy đủ. <i>Sambojjhaṅga</i> = <i>saṃ</i> + <i>bodhi</i> (giác ngộ) + <i>aṅga</i> (chi phần). Phần tiếp theo của kinh – quán pháp đối với Bốn Thánh đế (§119–136) và đoạn kết về thời hạn chứng quả (§137–138) – sẽ được trình bày ở Phần 2.		
<i>Bojjhaṅgapabbhaṃ niṭṭhitaṃ</i> [bojjhaṅgapabbhaṃ niṭṭhitaṃ. paṭhamabhāṇavāraṃ (syā.)].	Dứt phần giác chi. [Dị bản syā. thêm: “Dứt tụng phần thứ nhất.”]	The section on the factors of awakening is finished. [Variant syā. adds: “The first recitation section.”]

Thuật ngữ then chốt

Pāli	Tiếng Việt	English	Ghi chú
<i>satipaṭṭhāna</i>	niệm xứ	establishment of mindfulness	sati (niệm) + upaṭṭhāna (sự an lập); bốn niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp.
<i>ekāyana magga</i>	con đường độc nhất	one-way path	Chú giải nêu năm cách hiểu (§106).
<i>kāye kāyānupassī</i>	quán thân trên thân	contemplating the body in the body	Khuôn chung cho cả bốn niệm xứ.
<i>ātāpī sampajāno satimā</i>	nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm	ardent, clearly comprehending, mindful	Ba phẩm chất đi kèm mỗi niệm xứ.
<i>abhiijhādomanassa</i>	tham ưu	covetousness and displeasure	Được dẹp bỏ (vineyya) “ở đời”.
<i>sampajānakārī</i>	người hành động với tỉnh giác	one who acts with clear comprehension	Phần tỉnh giác §109.
<i>samudaya / vaya</i>	sinh khởi / hoại diệt	arising / passing away	Điệp khúc quán sinh diệt sau mỗi phần.
<i>sāmiṣa / nirāmiṣa</i>	thuộc thế tục / không thuộc thế tục	worldly / unworldly	Nghĩa đen “có mồi / không mồi” (§113).
<i>nīvaraṇa</i>	triền cái	hindrance	Năm pháp che lấp tâm (§115).
<i>saṃyojana</i>	kiết sử	fetter	Sinh do duyên căn và cảnh (§117).

Pāli	Tiếng Việt	English	Ghi chú
<i>bojjhaṅga</i>	giác chi	factor of awakening	Bảy chi; được “tu tập viên mãn” (§118).

Một câu ghi nhớ: Dù đối tượng là hơi thở, oai nghi, thân bất tịnh, cảm thọ, tâm hay các pháp, công việc vẫn là một: biết rõ nó đúng như nó đang là, thấy nó sinh và diệt, chỉ vừa đủ để có trí và có niệm – trú không nương tựa và không chấp thủ bất cứ điều gì ở đời.

Nguồn Pāli: Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka – Vipassana Research Institute (tipitaka.org). Bản dịch Việt – Anh do Theravada.blog thực hiện trực tiếp từ Pāli, theo lối sát chữ dành cho người học. Góp ý chỗ cần sửa xin để lại bình luận dưới bài trực tuyến.